

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017



## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính                    | 04 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 33 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiên   | Chủ tịch   |
| Ông Trần Chiến Công    | Thành viên |
| Ông Dương Hoàng Sơn    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trí     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Tạ Trọng Hiệp      | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Chiến Công   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Dương Hoàng Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Giòn       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Lui       | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư  
Bà Trần Thị Kim Oanh  
Ông Nguyễn Hữu Bình

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;



- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Trần Chiến Công



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.240.730.865.383</b> | <b>1.236.753.092.128</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>160.138.065.492</b>   | <b>213.883.870.608</b>   |
| 111 1. Tiền                                      |             | 123.638.065.492          | 148.883.870.608          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 36.500.000.000           | 65.000.000.000           |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>127.500.000.000</b>   | <b>133.500.000.000</b>   |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 127.500.000.000          | 133.500.000.000          |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>629.172.827.623</b>   | <b>604.787.891.610</b>   |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 232.368.742.625          | 243.867.177.863          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 228.126.273.245          | 205.243.097.195          |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 26.500.000.000           | 16.500.000.000           |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 152.777.815.387          | 149.781.858.686          |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (10.600.003.634)         | (10.604.242.134)         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>312.047.555.793</b>   | <b>278.000.319.434</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 312.243.774.244          | 278.196.537.885          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (196.218.451)            | (196.218.451)            |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.872.416.475</b>    | <b>6.581.010.476</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 9.225.218.708            | 4.560.269.636            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 276.838.242              | 349.318.782              |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 2.370.359.525            | 1.671.422.058            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>7.566.301.331.223</b> | <b>7.488.012.120.735</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>19.976.373.942</b>    | <b>15.495.572.083</b>    |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 19.976.373.942           | 15.495.572.083           |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>3.814.011.778.998</b> | <b>3.716.546.207.318</b> |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 3.727.690.478.154        | 3.630.040.069.274        |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 5.680.228.329.661        | 5.513.431.274.248        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.952.537.851.507)      | (1.883.391.204.974)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 86.321.300.844           | 86.506.138.044           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 92.539.587.447           | 92.539.587.447           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.218.286.603)          | (6.033.449.403)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>10</b>   | <b>3.362.701.975.629</b> | <b>3.380.540.269.808</b> |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 3.362.701.975.629        | 3.380.540.269.808        |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>311.703.943.561</b>   | <b>315.243.943.561</b>   |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 97.709.409.787           | 97.709.409.787           |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 232.500.000.000          | 232.500.000.000          |
| 254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (38.505.466.226)         | (34.965.466.226)         |
| 255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>57.907.259.093</b>    | <b>60.186.127.965</b>    |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 57.907.259.093           | 60.186.127.965           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>8.807.032.196.606</b> | <b>8.724.765.212.863</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>5.805.980.412.112</b> | <b>5.863.215.081.555</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>1.260.645.921.929</b> | <b>1.483.166.132.718</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 15          | 183.653.466.758          | 358.293.694.644          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             |             | 17.321.010.271           | 9.857.313.302            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 16          | 17.830.061.211           | 21.203.660.843           |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 15.738.409.985           | 32.171.246.025           |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 17          | 22.816.637.775           | 34.265.285.515           |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 18          | 282.855.031.702          | 260.112.634.378          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 14          | 673.522.730.208          | 696.864.375.271          |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 19          | 52.815.211.540           | 52.644.903.962           |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | (5.906.637.521)          | 17.753.018.778           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>4.545.334.490.183</b> | <b>4.380.048.948.837</b> |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác                         | 18          | 3.375.551.252.444        | 3.263.514.673.359        |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 14          | 1.169.783.237.739        | 1.116.534.275.478        |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>3.001.051.784.494</b> | <b>2.861.550.131.308</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | 20          | <b>3.000.196.901.725</b> | <b>2.860.695.248.539</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| 421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 78.720.775.031           | 25.830.299.256           |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 25.830.299.256           | -                        |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 52.890.475.775           | 25.830.299.256           |
| 422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản              |             | 1.421.476.126.694        | 1.334.864.949.283        |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>        |             | <b>854.882.769</b>       | <b>854.882.769</b>       |
| 431 1. Nguồn kinh phí                                |             | 520.280.000              | 520.280.000              |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             |             | 334.602.769              | 334.602.769              |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>8.807.032.196.606</b> | <b>8.724.765.212.863</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Tấn Đức

Trần Chiến Công



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

| Mã số CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                       |             | VND                             | VND                             |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 341.846.355.159                 | 279.821.193.284                 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22          | 286.342.833                     | -                               |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 341.560.012.326                 | 279.821.193.284                 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                                | 23          | 209.833.278.109                 | 162.230.804.721                 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 131.726.734.217                 | 117.590.388.563                 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24          | 2.776.700.699                   | 13.668.663.154                  |
| 22 7. Chi phí tài chính                               | 25          | 14.103.723.710                  | 7.998.781.433                   |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 10.345.140.562                  | 7.998.781.433                   |
| 25 8. Chi phí bán hàng                                | 26          | 49.430.655.942                  | 40.931.604.679                  |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 27          | 13.850.999.694                  | 13.667.218.121                  |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 57.118.055.570                  | 68.661.447.484                  |
| 31 11. Thu nhập khác                                  | 28          | 3.703.222.517                   | 3.132.633.287                   |
| 32 12. Chi phí khác                                   | 29          | 1.517.889.715                   | 691.214.099                     |
| 40 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 2.185.332.802                   | 2.441.419.188                   |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 59.303.388.372                  | 71.102.866.672                  |
| 51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 30          | 6.412.912.597                   | 7.220.893.579                   |
| 60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 52.890.475.775                  | 63.881.973.093                  |
| 70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | 353                             |                                 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Tấn Đức

Trần Chiến Công



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh                                                                       | Từ 01/01/2017     | Từ 01/01/2016     |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                            |                                                                                   | đến 31/03/2017    | đến 31/03/2016    |
|                                            |                                                                                   | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                   |                   |                   |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                           | 59.303.388.372    | 71.102.866.672    |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                       |                   |                   |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                 | 69.391.857.978    | 56.351.173.446    |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                              | 3.535.761.500     | (420.151.903)     |
| 05                                         | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | (2.776.700.699)   | (13.083.533.154)  |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                 | 10.345.140.562    | 8.121.642.232     |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động               | 139.799.447.713   | 122.071.997.293   |
| 09                                         | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                    | (26.998.066.761)  | (74.684.713.697)  |
| 10                                         | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                          | (34.047.236.359)  | (1.226.415.676)   |
| 11                                         | - Tăng/giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 29.578.634.678    | 18.496.592.662    |
| 12                                         | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                     | (2.386.080.200)   | (7.416.821.233)   |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                             | (10.345.140.562)  | (8.121.642.232)   |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                               | (12.862.700.206)  | (9.219.053.617)   |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | (23.651.813.024)  | (22.307.674.766)  |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                     | 59.087.045.279    | 17.592.268.734    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                   |                   |                   |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định<br>và các tài sản dài hạn khác   | (149.026.978.754) | (76.083.997.443)  |
| 23                                         | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị<br>khác                        | (146.000.000.000) | (124.000.000.000) |
| 24                                         | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn<br>vị khác                | 142.000.000.000   | 132.699.475.556   |
| 27                                         | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 10.286.811.161    | 13.083.533.154    |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                         | (142.740.167.593) | (54.300.988.733)  |



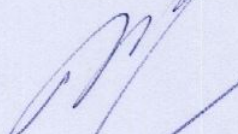
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

|                                                    |                                              |                   |                   |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                              |                   |                   |
| 33                                                 | 1. Tiền thu đi vay                           | 349.255.243.156   | 222.158.601.498   |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                       | (319.347.925.958) | (289.655.889.798) |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 29.907.317.198    | (67.497.288.300)  |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ               | (53.745.805.116)  | (104.206.008.299) |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ              | 213.883.870.608   | 212.393.431.830   |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ             | 160.138.065.492   | 108.187.423.531   |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Mộng Thường

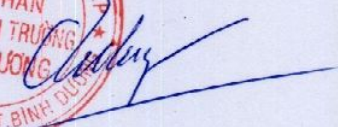
Kế toán trưởng

  
Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Trần Chiến Công



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ cơ điện Biwase;
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...



Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

| <u>Đơn vị</u>                                                      | <u>Địa chỉ</u>                             |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;                         | Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| - Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB); | Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| - Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;                     | Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| - Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương.      | Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Ban Quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;



- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |                      |
|---------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 07 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị                   | 06 - 08 năm          |
| - Phương tiện vận tải                 | 06 - 30 năm          |
| - Thiết bị văn phòng                  | 03 - 08 năm          |
| - Các tài sản khác                    | 05 - 13 năm          |
| - Quyền sử dụng đất                   | 49 năm               |
| - Phần mềm quản lý                    | 03 năm               |
| - Bản quyền, bằng sáng chế            | 02 năm               |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không trích khấu hao |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây lắp*

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.



## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2017             | 01/01/2017             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.140.176.920          | 960.696.788            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 122.497.888.572        | 147.923.173.820        |
| Các khoản tương đương tiền      | 36.500.000.000         | 65.000.000.000         |
|                                 | <b>160.138.065.492</b> | <b>213.883.870.608</b> |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 31/03/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>127.500.000.000</b> | <b>127.500.000.000</b> | <b>133.500.000.000</b> | <b>133.500.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 127.500.000.000        | 127.500.000.000        | 133.500.000.000        | 133.500.000.000        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  | <b>20.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
|                        | <b>147.500.000.000</b> | <b>147.500.000.000</b> | <b>153.500.000.000</b> | <b>153.500.000.000</b> |



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                    | 31/03/2017             |                         | 01/01/2017             |                         |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                 | 97.709.409.787         | (465.466.226)           | 97.709.409.787         | (465.466.226)           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây<br>Dựng Chánh Phú Hòa | 93.959.409.787         | -                       | 93.959.409.787         | -                       |
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật<br>liệu xanh           | 3.750.000.000          | (465.466.226)           | 3.750.000.000          | (465.466.226)           |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | 232.500.000.000        | (38.040.000.000)        | 232.500.000.000        | (34.500.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước<br>Đồng Nai               | 232.500.000.000        | (38.040.000.000)        | 232.500.000.000        | (34.500.000.000)        |
|                                                    | <u>330.209.409.787</u> | <u>(38.505.466.226)</u> | <u>330.209.409.787</u> | <u>(34.965.466.226)</u> |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

| Tên Công ty                                        | Nơi thành lập và<br>hoạt động | Tỷ lệ lợi<br>ích | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Hoạt động kinh<br>doanh chính                      |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng<br>Chánh Phú Hòa | Bình Dương                    | 43,12%           | 43,12%                          | Xây lắp                                            |
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh              | Bình Dương                    | 22,99%           | 22,99%                          | Tái chế phế liệu,<br>sản xuất vật liệu<br>xây dựng |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                  | Bình Dương                    | 15,00%           | 15,00%                          | Cung cấp nước sạch                                 |

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**  
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5  
Các khoản phải thu khách hàng khác

|  | 31/03/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 21.825.123.803         | 21.755.778.800         |
|  | 210.543.618.822        | 222.111.399.063        |
|  | <u>232.368.742.625</u> | <u>243.867.177.863</u> |

**b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**  
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

|  | 31/03/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 232.368.742.625        | 243.867.177.863        |
|  | <u>232.368.742.625</u> | <u>243.867.177.863</u> |



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                             | 31/03/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|                                             | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu                     | 127.789.651.766        | -                      | 127.789.651.766        | -                      |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Dĩ An   | 7.021.480.292          | -                      | 10.819.174.600         | -                      |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Tân Uyên | 1.733.247.102          | -                      | 1.733.247.102          | -                      |
| Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh               | 24.734.980.938         | -                      | 3.375.000.000          | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 66.846.913.147         | (2.893.740.480)        | 61.526.023.727         | (2.893.740.480)        |
|                                             | <u>228.126.273.245</u> | <u>(2.893.740.480)</u> | <u>205.243.097.195</u> | <u>(2.893.740.480)</u> |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                       | 31/03/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | 16.500.000.000        | 16.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một      | 10.000.000.000        | -                     |
|                                       | <u>26.500.000.000</u> | <u>16.500.000.000</u> |



**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                              | 31/03/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| Vật tư xuất cho mượn                                                                         | 9.675.799.304          | -                      | 9.411.325.304          | -                      |
| Vật tư tạm ứng thi công công trình                                                           | 23.344.418.347         | -                      | 31.185.322.824         | -                      |
| Phải thu cổ tức                                                                              | -                      | -                      | 7.729.167.000          | -                      |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn                                              | 3.042.806.187          | -                      | 2.823.749.649          | -                      |
| Tạm ứng                                                                                      | 35.248.934.441         | -                      | 36.434.250.228         | -                      |
| Thuế TNCN phải thu người lao động                                                            | 1.578.811.797          | -                      | 936.717.253            | -                      |
| Phải thu người lao động tiền bảo hiểm                                                        | 1.260.038.836          | -                      | 1.260.038.836          | -                      |
| Tạm ứng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực DT An | 620.000.000            | -                      | 9.080.000.000          | -                      |
| Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai                                       | 40.500.000.000         | (4.860.000.000)        | 40.500.000.000         | (4.860.000.000)        |
| Tạm ứng tiền mua đất                                                                         | 22.271.079.000         | -                      | 166.515.000            | -                      |
| Phải thu khác                                                                                | 15.235.927.475         | (267.049.613)          | 10.254.772.592         | (267.049.613)          |
|                                                                                              | <b>152.777.815.387</b> | <b>(5.127.049.613)</b> | <b>149.781.858.686</b> | <b>(5.127.049.613)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                              | 6.213.750.000          | -                      | 1.424.701.263          | -                      |
| Phải thu khác                                                                                | 13.762.623.942         | -                      | 14.070.870.820         | -                      |
|                                                                                              | <b>19.976.373.942</b>  | -                      | <b>15.495.572.083</b>  | -                      |



9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/03/2017             |                      | 01/01/2017             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|                                     | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -                    | -                      | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 240.758.232.974        | -                    | 218.142.303.461        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 106.425.760            | -                    | 281.235.930            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 54.716.728.925         | -                    | 43.970.112.222         | -                    |
| Thành phẩm                          | 16.611.288.919         | (196.218.451)        | 15.129.581.168         | (196.218.451)        |
| Hàng hóa                            | 51.097.666             | -                    | 673.305.104            | -                    |
|                                     | <b>312.243.774.244</b> | <b>(196.218.451)</b> | <b>278.196.537.885</b> | <b>(196.218.451)</b> |

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | VND                      | VND                      |
| <b>Mua sắm</b>                                                 | <b>61.636.330.261</b>    | <b>61.636.330.261</b>    |
| Quyền sử dụng đất                                              | 61.636.330.261           | 61.636.330.261           |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                         | <b>3.301.065.645.368</b> | <b>3.318.903.939.547</b> |
| Tại Văn phòng Công ty                                          | 383.235.730.659          | 439.462.512.107          |
| - Nhà máy nước Chơn Thành                                      | 33.713.951.595           | 144.294.413.210          |
| - Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng                               | 67.639.165.466           | 58.418.759.491           |
| - Các công trình khác                                          | 281.882.613.598          | 236.749.339.406          |
| Tại Ban quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp                    | 117.846.088.485          | 112.283.969.859          |
| Tại Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một      | 341.406.340.377          | 304.935.512.799          |
| Tại Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường                | 801.513.318.698          | 810.536.761.718          |
| Tại Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương | 1.657.064.167.149        | 1.651.685.183.064        |
|                                                                | <b>3.362.701.975.629</b> | <b>3.380.540.269.808</b> |



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu kỳ, súc<br>vật làm việc và<br>cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình<br>khác  | Cộng                     |
|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                         | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                                                | VND                    | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                       |                           |                        |                                    |                              |                                                    |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                            | 1.748.844.270.813         | 512.511.295.367        | 2.985.964.617.041                  | 10.950.431.578               | 457.999.773                                        | 254.702.659.676        | 5.513.431.274.248        |
| - Mua trong kỳ                          | -                         | 2.565.113.000          | 8.257.009.091                      | 39.000.000                   | -                                                  | -                      | 10.861.122.091           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành  | 39.118.946.271            | 10.230.832.749         | 106.654.371.822                    | -                            | -                                                  | -                      | 156.004.150.842          |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (68.217.520)              | -                      | -                                  | -                            | -                                                  | -                      | (68.217.520)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>1.787.894.999.564</b>  | <b>525.307.241.116</b> | <b>3.100.875.997.954</b>           | <b>10.989.431.578</b>        | <b>457.999.773</b>                                 | <b>254.702.659.676</b> | <b>5.680.228.329.661</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                           |                        |                                    |                              |                                                    |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                            | 666.034.323.416           | 256.121.644.426        | 904.357.877.002                    | 9.557.345.453                | 125.499.950                                        | 47.194.514.727         | 1.883.391.204.974        |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 12.535.621.403            | 10.195.776.615         | 45.562.542.686                     | 161.058.618                  | -                                                  | 752.021.456            | 69.207.020.778           |
| - Hao mòn tài sản vào<br>nguồn phúc lợi | 7.843.275                 | -                      | -                                  | -                            | -                                                  | -                      | 7.843.275                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (68.217.520)              | -                      | -                                  | -                            | -                                                  | -                      | (68.217.520)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>678.509.570.574</b>    | <b>266.317.421.041</b> | <b>949.920.419.688</b>             | <b>9.718.404.071</b>         | <b>125.499.950</b>                                 | <b>47.946.536.183</b>  | <b>1.952.537.851.507</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                           |                        |                                    |                              |                                                    |                        |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                         | 1.082.809.947.397         | 256.389.650.941        | 2.081.606.740.039                  | 1.393.086.125                | 332.499.823                                        | 207.508.144.949        | 3.630.040.069.274        |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 1.109.385.428.990         | 258.989.820.075        | 2.150.955.578.266                  | 1.271.027.507                | 332.499.823                                        | 206.756.123.493        | 3.727.690.478.154        |



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Công<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------|----------------|
|                               | VND                  | VND                         | VND                     | VND               | VND            |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                             |                         |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 85.027.713.161       | 49.937.500                  | 7.217.365.536           | 244.571.250       | 92.539.587.447 |
| Số dư cuối kỳ                 | 85.027.713.161       | 49.937.500                  | 7.217.365.536           | 244.571.250       | 92.539.587.447 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                         |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 304.025.192          | 49.937.500                  | 5.434.915.461           | 244.571.250       | 6.033.449.403  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 147.337.200          | -                           | 37.500.000              | -                 | 184.837.200    |
| Số dư cuối kỳ                 | 451.362.392          | 49.937.500                  | 5.472.415.461           | 244.571.250       | 6.218.286.603  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                             |                         |                   |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 84.723.687.969       | -                           | 1.782.450.075           | -                 | 86.506.138.044 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 84.576.350.769       | -                           | 1.744.950.075           | -                 | 86.321.300.844 |



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | <u>31/03/2017</u><br>VND     | <u>01/01/2017</u><br>VND     |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                              |                              |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ           | 5.605.520.557                | 4.081.559.547                |
| Chi phí giá công sửa chữa             | 31.703.739                   | 157.221.407                  |
| Chi phí chờ phân bổ khác              | 3.587.994.412                | 321.488.682                  |
|                                       | <u><b>9.225.218.708</b></u>  | <u><b>4.560.269.636</b></u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                              |                              |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ           | 12.406.794.155               | 16.227.141.183               |
| Chi phí san lấp mặt bằng              | 2.989.546.714                | 2.444.665.076                |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 4.892.012.520                | 3.682.340.103                |
| Chi phí lắp đặt tuyến ống nước        | 8.087.851.270                | 7.104.856.764                |
| Chi phí thuê đất                      | 14.009.534.574               | 14.031.250.206               |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp          | 10.127.080.576               | 10.127.080.576               |
| Chi phí chờ phân bổ khác              | 5.394.439.284                | 6.568.794.057                |
|                                       | <u><b>57.907.259.093</b></u> | <u><b>60.186.127.965</b></u> |



14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                                | 01/01/2017             |                                 | Trong năm              |                        | 31/03/2017             |                                 |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                                | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND |
|                                                                |                        |                                 |                        |                        |                        |                                 |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                         |                        |                                 |                        |                        |                        |                                 |
| Vay ngắn hạn                                                   |                        |                                 |                        |                        |                        |                                 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương | 533.598.672.066        | 533.598.672.066                 | 277.841.178.828        | 305.750.918.408        | 505.688.932.486        | 505.688.932.486                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương         | 150.000.000.000        | 150.000.000.000                 | -                      | 150.000.000.000        | -                      | -                               |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương          | 24.280.018.004         | 24.280.018.004                  | 25.011.345.562         | 11.880.620.311         | 37.410.743.255         | 37.410.743.255                  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương              | 204.780.147.262        | 204.780.147.262                 | 131.705.013.699        | 107.384.164.519        | 229.100.996.442        | 229.100.996.442                 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương                             | 99.538.506.800         | 99.538.506.800                  | 14.624.819.567         | 29.986.133.578         | 84.177.192.789         | 84.177.192.789                  |
| - Ngân hàng Nam Á - CN Bình Dương                              | 55.000.000.000         | 55.000.000.000                  | 100.000.000.000        | -                      | 155.000.000.000        | 155.000.000.000                 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                | 163.265.703.205        | 163.265.703.205                 | 6.500.000.000          | 6.500.000.000          | -                      | -                               |
|                                                                |                        |                                 | 18.165.102.067         | 13.597.007.550         | 167.833.797.722        | 167.833.797.722                 |
|                                                                | <b>696.864.375.271</b> | <b>696.864.375.271</b>          | <b>296.006.280.895</b> | <b>319.347.925.958</b> | <b>673.522.730.208</b> | <b>673.522.730.208</b>          |



**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**b) Vay dài hạn**

|                                                        |                                 |                                 |                       |                       |                                 |                                 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương        | 493.453.211.605                 | 493.453.211.605                 | -                     | 4.389.500.550         | 489.063.711.055                 | 489.063.711.055                 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                          | 166.464.239.592                 | 166.464.239.592                 | -                     | -                     | 166.464.239.592                 | 166.464.239.592                 |
| - Ngân hàng Thế giới                                   | 326.505.393.905                 | 326.505.393.905                 | -                     | -                     | 326.505.393.905                 | 326.505.393.905                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương | 67.200.000.000                  | 67.200.000.000                  | -                     | 3.360.000.000         | 63.840.000.000                  | 63.840.000.000                  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương  | 47.900.000.000                  | 47.900.000.000                  | 15.000.000.000        | 2.450.000.000         | 60.450.000.000                  | 60.450.000.000                  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương      | 55.360.572.149                  | 55.360.572.149                  | 17.299.739.874        | -                     | 72.660.312.023                  | 72.660.312.023                  |
| - Quỹ Dầu tư Phát triển Bình Dương                     | 117.500.000.000                 | 117.500.000.000                 | 37.800.000.000        | 2.500.000.000         | 152.800.000.000                 | 152.800.000.000                 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương                     | 5.416.561.432                   | 5.416.561.432                   | 1.314.324.454         | 897.507.000           | 5.833.378.886                   | 5.833.378.886                   |
|                                                        | <u>1.279.799.978.683</u>        | <u>1.279.799.978.683</u>        | <u>71.414.064.328</u> | <u>13.597.007.550</u> | <u>1.337.617.035.461</u>        | <u>1.337.617.035.461</u>        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                  | (163.265.703.205)               | (163.265.703.205)               | (18.165.102.067)      | (13.597.007.550)      | (167.833.797.722)               | (167.833.797.722)               |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                  | <u><u>1.116.534.275.478</u></u> | <u><u>1.116.534.275.478</u></u> |                       |                       | <u><u>1.169.783.237.739</u></u> | <u><u>1.169.783.237.739</u></u> |



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

|                                            | 31/03/2017             |                                 | 01/01/2017             |                                 |
|--------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                            | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5              | 2.992.293.400          | 2.992.293.400                   | 34.407.981.500         | 34.407.981.500                  |
| Cty TNHH Thương mại N.T.P                  | 16.120.060.000         | 16.120.060.000                  | 17.907.425.800         | 17.907.425.800                  |
| Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát | 12.409.920.371         | 12.409.920.371                  | 12.372.039.371         | 12.372.039.371                  |
| Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu                    | 59.510.559.567         | 59.510.559.567                  | 170.270.266.103        | 170.270.266.103                 |
| Công ty TNHH Kobelco Eco Solution          | 26.344.838.208         | 26.344.838.208                  | 46.579.954.773         | 46.579.954.773                  |
| BMS Engineering Solution and Technology    | 15.610.747.997         | 15.610.747.997                  | -                      | -                               |
| Đối tượng khác                             | 50.665.047.215         | 50.665.047.215                  | 76.756.027.097         | 76.756.027.097                  |
|                                            | <b>183.653.466.758</b> | <b>183.653.466.758</b>          | <b>358.293.694.644</b> | <b>358.293.694.644</b>          |



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                     | Số phải thu<br>đầu kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>đầu kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải thu<br>cuối kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>cuối kỳ<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                               | 1.479.889.495                | 1.272.726                    | 26.150.194.859                 | 26.879.817.243                    | 2.370.359.525                 | 162.120.372                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | -                            | 10.050.184.393               | 6.412.912.597                  | 12.862.700.206                    | -                             | 3.600.396.784                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 124.632                      | 78.356.084                   | 1.608.249.114                  | 267.760.997                       | -                             | 1.418.719.569                 |
| Thuế tài nguyên                                     | 191.407.931                  | -                            | 704.133.460                    | 283.252.609                       | -                             | 229.472.920                   |
| Các loại thuế khác                                  | -                            | 3.494.222.398                | 388.285.580                    | 388.296.581                       | -                             | 3.494.211.397                 |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                            | 7.579.625.242                | 10.513.980.847                 | 9.168.465.920                     | -                             | 8.925.140.169                 |
|                                                     | <b>1.671.422.058</b>         | <b>21.203.660.843</b>        | <b>45.777.756.457</b>          | <b>49.850.293.556</b>             | <b>2.370.359.525</b>          | <b>17.830.061.211</b>         |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                          | 31/03/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 5.480.681.355         | 5.480.681.355         |
| Chi phí trích trước thực hiện công trình | 15.159.965.711        | 26.461.866.893        |
| Chi phí phải trả khác                    | 2.175.990.709         | 2.322.737.267         |
|                                          | <b>22.816.637.775</b> | <b>34.265.285.515</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                                      | 31/03/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                   |                          |                          |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                          | 34.559.790.191           | 34.559.790.191           |
| Kinh phí công đoàn                                                                                   | 653.644.291              | 269.203.687              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                        | 140.000.000              | 1.084.251.100            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                    | 247.501.597.220          | 224.199.389.400          |
| - Phải trả tiền vay vốn không tính lãi                                                               | 3.746.950.000            | 4.146.950.000            |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách                                                               | 179.576.227.078          | 179.576.227.078          |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước | 28.248.991.800           | 26.072.299.170           |
| - Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một                                                          | 4.683.169.894            | 4.683.169.894            |
| - Thu tiền mua nền đất tái định cư của Dự án: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực DT An   | 8.350.800.000            | -                        |
| - Tiền bảo lãnh dự thầu                                                                              | 7.081.000.000            | -                        |
| - Phải trả khác                                                                                      | 15.814.458.448           | 9.720.743.258            |
|                                                                                                      | <b>282.855.031.702</b>   | <b>260.112.634.378</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                    |                          |                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                         | 2.665.501.100            | 1.680.250.000            |
| Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ                                                   | 368.719.390.777          | 368.719.390.777          |
| Phải trả tiền vay vốn không tính lãi                                                                 | 2.250.000.000            | 2.250.000.000            |
| Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (i)                                                   | 2.892.117.860.718        | 2.781.235.330.748        |
| Phải trả khác                                                                                        | 109.798.499.849          | 109.629.701.834          |
|                                                                                                      | <b>3.375.551.252.444</b> | <b>3.263.514.673.359</b> |

(i) Khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                    | 31/03/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xử lý rác thải công nghiệp | 52.058.425.608        | 52.058.425.608        |
| Dự phòng bảo hành công trình       | 756.785.932           | 586.478.354           |
|                                    | <b>52.815.211.540</b> | <b>52.644.903.962</b> |



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn đầu tư của CSH<br>VNĐ | Lợi nhuận             |                   | Nguồn vốn đầu tư<br>XDChB<br>VNĐ | Cộng<br>VNĐ |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------|
|                                  |                           | chưa phân phối<br>VNĐ | sau thuế<br>VNĐ   |                                  |             |
| Số dư đầu kỳ này                 | 1.500.000.000.000         | 25.830.299.256        | 1.334.864.949.283 | 2.860.695.248.539                |             |
| Lãi trong kỳ này                 | -                         | 52.890.475.775        | -                 | 52.890.475.775                   |             |
| Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án | -                         | -                     | 86.611.177.411    | 86.611.177.411                   |             |
| Số dư cuối kỳ này                | 1.500.000.000.000         | 78.720.775.031        | 1.421.476.126.694 | 3.000.196.901.725                |             |



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                                        | 31/03/2017               | Tỷ lệ         | 01/01/2017               | Tỷ lệ         |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|                                                                        | VND                      | %             | VND                      | %             |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (BECAMEX IDC) | 765.000.000.000          | 51,00         | 765.000.000.000          | 51,00         |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                                       | 525.000.000.000          | 35,00         | 525.000.000.000          | 35,00         |
| Các cổ đông khác                                                       | 210.000.000.000          | 14,00         | 210.000.000.000          | 14,00         |
|                                                                        | <u>1.500.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>1.500.000.000.000</u> | <u>100,00</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                 |                                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 1.500.000.000.000               | 1.034.407.950.308               |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                               | -                               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                               | -                               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 1.500.000.000.000               | 1.034.407.950.308               |

**d) Cổ phiếu**

|                                                      | 31/03/2017  | 01/01/2017  |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |             |             |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                        | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 331.325.005.926                 | 274.131.933.452                 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp             | 10.521.349.233                  | 5.689.259.832                   |
|                                        | <u>341.846.355.159</u>          | <u>279.821.193.284</u>          |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                   | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | VND                             | VND                             |
| Giảm giá hàng bán | 286.342.833                     | -                               |
|                   | <u>286.342.833</u>              | <u>-</u>                        |



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 200.230.221.607                        | 157.122.904.998                        |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp                | 9.603.056.502                          | 5.107.899.723                          |
|                                             | <b>209.833.278.109</b>                 | <b>162.230.804.721</b>                 |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 2.776.700.699                          | 5.939.496.154                          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                      | 7.729.167.000                          |
|                             | <b>2.776.700.699</b>                   | <b>13.668.663.154</b>                  |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền vay                                                | 10.345.140.562                         | 7.998.781.433                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | 168.083.148                            | -                                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 3.540.000.000                          | -                                      |
| Chi phí tài chính khác                                      | 50.500.000                             | -                                      |
|                                                             | <b>14.103.723.710</b>                  | <b>7.998.781.433</b>                   |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 477.687.000                            | 839.013.485                            |
| Chi phí nhân công                | 9.403.187.565                          | 7.372.914.641                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.505.379.991                         | 29.827.457.343                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.427.187.979                          | 1.849.346.817                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 617.213.407                            | 1.042.872.393                          |
|                                  | <b>49.430.655.942</b>                  | <b>40.931.604.679</b>                  |



**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 893.269.489                     | 1.031.988.635                   |
| Chi phí nhân công                | 6.837.371.582                   | 6.376.140.611                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 915.517.679                     | 655.074.818                     |
| Thuế, phí và lệ phí              | 15.000.000                      | 13.000.000                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.139.610.926                   | 2.821.604.557                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.050.230.018                   | 2.769.409.500                   |
|                                  | <b>13.850.999.694</b>           | <b>13.667.218.121</b>           |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                              | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 2.445.767.553                   | 2.145.530.170                   |
| Thu tài trợ                                  | 985.000.000                     | 750.000.000                     |
| Các khoản khác                               | 272.454.964                     | 237.103.117                     |
|                                              | <b>3.703.222.517</b>            | <b>3.132.633.287</b>            |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                      | VND                             | VND                             |
| Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 532.889.715                     | 615.490.104                     |
| Chi phí tổ chức giải đua xe đạp                      | 985.000.000                     | -                               |
| Tiền vi phạm hành chính thuế                         | -                               | 57.879.995                      |
| Chi phí khác                                         | -                               | 17.844.000                      |
|                                                      | <b>1.517.889.715</b>            | <b>691.214.099</b>              |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                        | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                        | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 59.303.388.372                  | 71.102.866.672                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng              | -                               | 57.879.995                      |
| - Chi phí không hợp lệ                 | -                               | 57.879.995                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm              | -                               | (7.729.167.000)                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                               | (7.729.167.000)                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                | 59.303.388.372                  | 63.431.579.667                  |
| - Thu nhập chịu thuế suất 10%          | 54.477.650.777                  | 54.654.223.541                  |
| - Thu nhập chịu thuế suất 20%          | 4.825.737.595                   | 8.777.356.126                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>6.412.912.597</b>            | <b>7.220.893.579</b>            |



31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Từ 01/01/2017  
đến 31/03/2017  
VND

|                                                     |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 52.890.475.775 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 52.890.475.775 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 150.000.000    |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

353

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**Số: ~~55~~/2017/CV**

*V/v Giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm  
2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày ~~19~~ tháng 04 năm 2017*

**Kính gửi:                    - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

Công ty Cổ phần Nước – Môi Trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1 năm 2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể:

**1. Báo cáo toàn Công ty quý 1 năm 2017.**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2017 là 52.890.475.775 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2016 là 63.881.973.093 đồng
- Số tiền chênh lệch giảm là 10.991.497.318 đồng
- Tỷ lệ giảm là 17,2%.

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 11,543 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,81 % so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu do:

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 10,891 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 79,69%, nguyên nhân do: quý 1 năm 2017 không ghi nhận các khoản cổ tức nhận được do toàn bộ các khoản cổ tức đã ghi nhận toàn bộ trong năm 2016; bên cạnh đó, lãi tiền gửi và cho vay giảm do số dư nợ gốc tiền gửi và tiền cho vay bình quân giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính tăng 6,104 tỷ đồng chủ yếu do quý 1 năm 2017 phát sinh khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (giá cổ phiếu giảm), đồng thời, chi phí lãi vay quý 1 năm 2017 tăng do gốc vay bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí bán hàng quý 1 năm 2017 tăng 8,499 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng tương ứng.

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 14,136 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 62,025 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22,06%, trong khi đó, giá vốn tăng 47,602 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 29,34%. Tỷ lệ tăng của giá vốn lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu nguyên nhân do cuối năm 2016 và đầu năm 2017, Công ty đã khánh thành và đưa vào sử dụng Nhà máy nước Chơn Thành và





một số công trình khác, điều này dẫn đến chi phí khấu hao ghi nhận vào giá vốn tăng hơn so với tỷ lệ tăng của doanh thu.

- Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 1 năm 2017 giảm 11,799 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,59%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2017 giảm 10,991 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 17,21%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



*Trần Chiến Công*

